

Bản án số: 93/2024/DS-ST
Ngày: 31/7/2024
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản,
chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thanh Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Trí, ông Trương Phước Công

- Thư ký phiên tòa: ông Quách Thuận An, Thư ký Toà án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thụy Thùy Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 403/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 397/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1973; cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Huỳnh Hữu C1, sinh năm 2000, cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (theo hợp đồng ủy quyền ngày 28/5/2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Bùi Quốc N - Luật sư Chi nhánh Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C (có mặt).

2. Bị đơn: ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1951; cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983, cư trú: số C N, khóm A, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 21/6/2024) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1958; cư trú: khóm T, thị trấn H, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).
- Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1962; cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).
- Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964; cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).
- Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1969; cư trú: ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).
- Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1971; cư trú: số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).
- Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).
- Anh Lư Hồng N2, sinh năm 1984, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Chị Nguyễn Thu T2, sinh năm 1987, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Cháu Lư Nguyễn Ngọc V, sinh năm 2014, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do anh Lư Hồng N2 và chị Nguyễn Thu T2 đại diện theo pháp luật.
- Anh Huỳnh Tâm A, sinh năm 1990, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Chị Võ Thị Thúy K, sinh năm 1990, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Cháu Huỳnh Hạo T3, sinh năm 2017, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do anh Huỳnh Tâm A và chị Võ Thị Thúy K đại diện theo pháp luật.
- Cháu Huỳnh Hạo N3, sinh năm 2021, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do anh Huỳnh Tâm A và chị Võ Thị Thúy K đại diện theo pháp luật.
- Anh Huỳnh Tâm E, sinh năm 1992, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).
- Chị Lê Thị Hồng V1, sinh năm 1997, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).
- Cháu Huỳnh Khánh B1, sinh năm 2021, cư trú: số C, tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, do anh Huỳnh Tâm E và chị Lê Thị Hồng V1 đại diện theo pháp luật.
- Ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1944, cư trú: số B, tổ H, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1973, cư trú: số B, tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thu N4, sinh năm 1978, cư trú: số G, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1980, cư trú: tổ G, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Ngọc T5, sinh năm 1983, cư trú: số B, tổ H, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn T6, sinh năm 1985, cư trú: số B, tổ H, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06/6/2024, nguyên đơn ông Huỳnh Văn C trình bày:

Cha mẹ của ông là cụ ông Huỳnh Văn X (sinh năm 1925, chết năm 2012) và cụ bà Nguyễn Thị P (sinh năm 1930, chết năm 1973) có sinh 07 người con ruột gồm: Huỳnh Văn G, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn M, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị D, Huỳnh Văn C và 01 người con nuôi tên Nguyễn Thị X1 (sinh năm 1957, chết năm 2021). Trước đây ông chỉ biết cha mẹ đem chị X1 về nuôi, còn về thủ tục làm con nuôi thì ông không biết. Theo ông nhớ là khi ông còn nhỏ khoảng 5 đến 7 tuổi, chị X1 đã có chồng và không còn sống chung với gia đình nữa. Khi còn sống cha của ông có 03 diện tích đất, phần diện tích đất ruộng do cha đã chia rồi nên không yêu cầu, hiện nay còn 02 phần diện tích đất chưa chia gồm:

- Quyền sử dụng đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm diện tích 957,9m², tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 50, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00467iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp. Trên đất có căn nhà của ông G; ông C đang quản lý sử dụng khoảng 300m² đất để trồng xoài; còn lại do ông G quản lý, sử dụng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 202,4m², tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh An Giang, thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 50, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00468iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp. Trên đất có 02 cái hầm và các cây xoài do ông C trồng. Phần đất này do ông C quản lý, sử dụng. Cụ X chết, không để lại di chúc.

Nguồn gốc hai diện tích đất tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Văn X vào năm 2006. Vì vậy, ông C yêu cầu như sau:

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Huỳnh Văn X đối với diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00467iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2006. Ông C yêu cầu được nhận phần tài

sản trong hộ là 159,65m². Phần di sản của ông X để lại là 159,65m², ông yêu cầu chia theo pháp luật thành 7 phần, ông yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế là 22,80m², kỷ phần thừa kế còn lại của các hàng thừa kế thứ nhất và thành viên trong hộ. Trong diện tích 957,9m² đất, ông C yêu cầu được nhận 319,3m² và đồng ý hoàn giá trị lại cho đồng thừa kế thứ nhất của ông X và các thành viên trong hộ.

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Huỳnh Văn X đối với diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00468iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2006. Ông C yêu cầu được nhận phần tài sản trong hộ là 33,7m². Phần di sản của ông X để lại là 33,7m², ông C yêu cầu chia theo pháp luật thành 7 phần, ông C yêu cầu được nhận 01 kỷ phần thừa kế là 4,81m², kỷ phần thừa kế còn lại của các hàng thừa kế thứ nhất và thành viên trong hộ. Ông C yêu cầu được nhận diện tích 202,4m² và đồng ý hoàn giá trị lại cho đồng thừa kế thứ nhất của ông X và các thành viên trong hộ.

Bị đơn ông Huỳnh Văn G trình bày:

Cha của ông là Huỳnh Văn X (chết năm nào thì ông không nhớ) và mẹ là Nguyễn Thị P (chết năm 1973), cha mẹ của ông có 10 người con gồm: Nguyễn Thị X1, Huỳnh Văn G, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn C2 (chết do đi bộ đội trên Campuchia), Huỳnh Văn M, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn T7 (chết lúc nhỏ khoảng 7 tuổi), Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị D và Huỳnh Thị C3. Về năm sinh thì ông không nhớ rõ, riêng Nguyễn Thị X1 là con nuôi của cha mẹ ông, khi bà X1 sinh ra thì cha mẹ đem về nuôi sau đó mới sinh ra ông. Sau khi mẹ chết thì các con sống chung với cha là ông X, đến khi mỗi người con lớn có gia đình mới ra ngoài ở. Vào thời điểm mẹ mất là bà X1 có chồng, không còn sống chung với cha nữa. Khi còn sống cha có diện tích đất 01 mẫu khoảng 10.000m² vừa là đất ruộng, vừa là đất thổ cư. Khi cha còn sống có chia cho các con, con trai gồm 01 công đất và 01 nền nhà, còn con gái là 0,5 công đất. Khi cha chia đất thì phần đất của ông được hưởng là nửa cái hầm (đất hầm diện tích hiện nay là 202,4m²), còn ½ cái hầm còn lại là của cha, sau đó phần của cô tư T1 là phía sau, thì cô tư T1 mới đòi phần đất phía sau với ½ phần đất hầm (hiện nay là diện tích 202,4m² đang tranh chấp), sau đó ông và bà T1 tính thổi cát nhưng sau đó không thổi cát được thì cha chết. Vào khoảng năm 1978 - 1979 ông được cha cho đất cất nhà cho ở riêng, khi đó căn nhà được cất là nhà lá, cột tre, sau đó mới sửa chữa thành nhà gỗ, lợp tipleo như hiện nay. Căn nhà này là ngày 14/3/2024 Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ là căn nhà gỗ, lợp tipleo. Sau đó đến khoảng năm 2009 - 2010 thì ông cất thêm căn nhà kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, nền lót gạch (là căn nhà lớn hiện nay nằm cạnh căn nhà gỗ). Nay ông C3 khởi kiện yêu cầu được nhận hiện vật diện tích khoảng 300m² trong diện tích 957,9m² và toàn bộ diện tích 202,4m², hoàn giá trị cho những người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hộ và hoàn giá trị cho hàng thừa kế thứ nhất của ông X đối với phần di sản của ông X thì ông không đồng ý.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành T8 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của ông G về hàng thừa kế thứ nhất của ông X và bà P, diện tích đất tranh chấp. Ông C3 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong hộ, chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế ông X thì ông G đồng ý nhưng ông C3 chỉ được nhận phần tài sản chung trong hộ và phần di sản được thừa kế của ông X. Ông G đồng ý giao cho ông C3 diện tích đất trồng tính từ mí hầm chạy qua, còn phần đất hầm diện tích 202,4m² và phần đất có căn nhà của ông G thì ông G yêu cầu được nhận vì trước đây ông X đã cho ông G ½ cái hầm và diện tích từ mí hầm đến hết diện tích đất có căn nhà của ông G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Tại bản trình bày ý kiến ngày 18/3/2024, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn Đ cùng trình bày:

Bà T1, ông M, ông B, ông Đ đồng ý chia thừa kế đối với các diện tích đất gồm: diện tích 957,9m², mục đích sử dụng đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00467iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2006, thành 7 phần, mỗi phần được hưởng 136,84m², đất tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Diện tích 202,4m², mục đích sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 50, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00468iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 18/5/2006, thành 7 phần, mỗi phần được hưởng 28,91m², đất tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Bà T1, ông M, ông B, ông Đ yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế tổng cộng diện tích 165,75m², phần của bà T1, ông M, ông B, ông Đ được hưởng tự nguyện cho lại em là Huỳnh Văn C được hưởng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2024, bà Huỳnh Thị D trình bày:

Cha của bà là Huỳnh Văn X (chết năm nào thì bà không nhớ) và mẹ là Nguyễn Thị P (mẹ chết lúc đó bà được 2 tuổi nên không nhớ năm). Cha mẹ của bà có 10 người con gồm: Nguyễn Thị X1, Huỳnh Văn G, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn C2 (chết lúc đi bộ đội, không nhớ năm), Huỳnh Văn M, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn T7 (chết lúc nhỏ), Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị D và Huỳnh Văn C. Bà nghe nói lại là khi cha mẹ sinh con đầu lòng chết nên xin chị Nguyễn Thị X1 về nuôi, cha mẹ nhận về nuôi không có giấy gì cả. Đến khi chị X1 có chồng là về bên chồng sống cho đến nay. Khi cha còn sống có cho mỗi người trai 01 công đất làm rẫy, 01 nền nhà, còn mỗi người con gái là ½ công đất làm rẫy, khi đó có chia cho chị X1. Phần của bà được hưởng ½ công đất rẫy, chỉ nói miệng cắm ranh chứ không đo chính xác, phần đất này bà đã nhận, sau đó giao lại cho ông C quản lý, sử dụng, bà nhận tiền.

Diện tích 957,9m² đất ở và diện tích 202,4m² đất hầm ông C đang yêu cầu khởi kiện là phần đất của cha để lại để cha hưởng, con trai út nuôi thì hưởng phần này, khi đó cha cho ông G diện tích đất cất nhà gỗ, sau này ông G tự cất thêm nhà tường, không hỏi ý kiến ông C. Tại bản trình bày ý kiến ngày 18/3/2024 bà yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế, phần bà được hưởng thì bà tự

nguyên để lại cho em bà là **Huỳnh Văn C** được hưởng. Diện tích 957,9m² đất ở và diện tích 202,4m² đất hầm hiện nay ông **C** đang tranh chấp, nếu là tài sản chung theo hộ gia đình thì phần bà được hưởng thì bà tự nguyện để lại cho em bà là **Huỳnh Văn C** được hưởng.

Tại đơn xin vắng mặt ngày 27/5/2024, ông **Nguyễn Văn B2**, chị **Nguyễn Thị Thu T4**, chị **Nguyễn Thị Thu N4**, chị **Nguyễn Thị Kim Y**, chị **Nguyễn Thị Ngọc T5**, anh **Nguyễn Văn T6** cùng trình bày: đối với vụ việc này, ông **B2**, chị **T4**, chị **N4**, chị **Y**, chị **T5**, anh **T6** yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông **B2**, chị **T4**, chị **N4**, chị **Y**, chị **T5**, anh **T6** được nhận một kỷ phần thừa kế thì đồng ý cho lại ông **Huỳnh Văn C** được hưởng.

Bà **Nguyễn Thị N1** trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của đại diện bị đơn, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông **C**.

Anh **Huỳnh Tâm E** trình bày:

Anh thống nhất với trình bày của đại diện bị đơn, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông **C**.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông **C** xác định cha mẹ có 10 người con trong đó có bà **Nguyễn Thị X1** là con nuôi, hai người con đã chết, hiện đang còn 7 người gồm: **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D**, **Huỳnh Văn C**. Ông **C** yêu cầu chia tài sản chung diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng cấp cho hộ ông **X**. Chia thừa kế phần di sản của ông **X** để lại là 159,65m², ông yêu cầu chia theo pháp luật thành 7 phần. Ông **C** yêu cầu được nhận diện tích 647,2m² thể hiện tại các điểm 22, 5, 6, 32, 19, 23 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của **Văn phòng Đ1 chi nhánh C4** ngày 11/7/2024 và ông **C** sẽ hoàn giá trị lại cho các thành viên trong hộ và hàng thừa kế của cụ ông **X**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu tranh luận:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng cấp cho hộ ông **Huỳnh Văn X**. Về thành viên trong hộ xác định có 6 thành viên trong hộ gồm: ông **Huỳnh Văn X**, ông **Huỳnh Văn G**, ông **Huỳnh Tâm A**, ông **Huỳnh Tâm E**, bà **Huỳnh Thị D** và ông **Huỳnh Văn C**. Đối với hàng thừa kế thứ nhất của ông **X** gồm: **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D** và **Huỳnh Thị C3**. Hiện nay ông **C3** đang quản lý, sử dụng diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng và một phần trong diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **C3** về việc chia tài sản chung trong hộ, chia di sản thừa kế của ông **X**, ông **C3** được quản lý, sử dụng diện tích 647,2m² thể hiện tại các điểm 22, 5, 6, 32, 19, 23 theo bản vẽ

hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 ngày 11/7/2024 và ông C3 sẽ hoàn giá trị lại cho các thành viên trong hộ và hàng thừa kế của cụ ông X.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T8 thống nhất trình bày của ông C3 về hàng thừa kế của ông X, yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của ông C3 nhưng không đồng ý theo yêu cầu của ông C3 được nhận diện tích 647,2m², ông C3 yêu cầu được nhận diện tích 647,2m² là lớn hơn đối với diện tích ông C3 yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xem xét cân nhắc trong việc phân chia. Đối với phần của bà D chưa có ý kiến nên Hội đồng xét xử xem xét lại. Về phân chia tài sản chung trong hộ và phân chia di sản đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét, hiện nay ông C3 đang quản lý, sử dụng diện tích đất khác lớn hơn do đó giao cho ông C3 quản lý, sử dụng diện tích đất trồng 362,2m², phần còn lại giao cho ông G quản lý, sử dụng gồm diện tích đất có căn nhà của ông G và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng, ông G đồng ý hoàn giá trị lại cho các thành viên trong hộ và hàng thừa kế của ông X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1, ông Huỳnh Tâm E từ khi thụ lý vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị D, ông Nguyễn Văn B2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị Thu N4, chị Nguyễn Thị Kim Y, chị Nguyễn Thị Ngọc T5 và anh Nguyễn Văn T6 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt không có lý do.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 212, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn C về yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung đối với hai quyền sử dụng đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm diện tích 957,9m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00467iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Huỳnh Văn X và quyền sử dụng đất diện tích 202,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00468iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Huỳnh Văn X.

Ông Huỳnh Văn C được chia diện tích 564,6m² (trong đó có diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng) tại các điểm 22, 23, 19, 31, 3, 4 theo

theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4

Ông Huỳnh Văn C có trách nhiệm giao kỹ phần chênh lệch cho ông Huỳnh Văn G là 197.775 đồng.

Ông Huỳnh Văn G, anh Huỳnh Tâm A, anh Huỳnh Tâm E được chia diện tích 595,7m² tại các điểm 21, 22, 4, 3, 31, 32, 20 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4.

Các đương sự có nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: theo đơn khởi kiện của ông C yêu cầu chia di sản thừa kế, chia tài sản chung đối với hai diện tích đất 957,9m² và 202,4m². Căn cứ khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp di sản thừa kế, chia tài sản chung.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: bị đơn ông Huỳnh Văn G, cư trú tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lư Hồng N2, chị Nguyễn Thu T2, anh Huỳnh Tâm A, chị Võ Thị Thúy K và chị Lê Thị Hồng V1 đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N2, chị T2, anh Tâm A, chị K và chị V1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị D, ông Nguyễn Văn B2, chị Nguyễn Thị Thu T4, chị Nguyễn Thị Thu N4, chị Nguyễn Thị Kim Y, chị Nguyễn Thị Ngọc T5 và anh Nguyễn Văn T6 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hàng thừa kế:

Các đương sự đều khai thống nhất cha mẹ là cụ ông Huỳnh Văn X (sinh năm 1925, chết năm 2012) và cụ bà Nguyễn Thị P (sinh năm 1930, chết năm

1973). Cụ ông **Huỳnh Văn X** và cụ bà **Nguyễn Thị P** có 10 người con gồm: **Nguyễn Thị X1**, **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn C2** (chết do đi bộ đội trên Campuchia), **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn T7** (chết lúc nhỏ khoảng 7 tuổi), **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D** và **Huỳnh Thị C3**. Ông **C3**, ông **G** xác định bà **Nguyễn Thị X1** là cha mẹ nhận nuôi từ lúc nhỏ, không làm giấy tờ.

Tại Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “Việc nhận nuôi con nuôi phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch”, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: “Việc nhận nuôi con nuôi do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận và ghi vào sổ hộ tịch”, Điều 9 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định về thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi: “1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thường trú của người được giới thiệu làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước”.

Theo các quy định trên, việc nhận nuôi con nuôi phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào sổ hộ tịch tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tại biên bản xác minh ngày 04/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, Ủy ban nhân dân xã **B** xác nhận, từ năm 2003 đến nay ông **Huỳnh Văn X** (sinh năm 1925, chết năm 2012) và cụ bà **Nguyễn Thị P** (sinh năm 1930, chết năm 1973), cùng cư trú **ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang**, không có làm thủ tục để nhận con nuôi đối với **Nguyễn Thị X1** (sinh năm 1957, chết năm 2021). Đối với thời gian trước năm 2003, cụ ông **X** và cụ bà **P** có thực hiện thủ tục để nhận con nuôi đối với **Nguyễn Thị X1** (sinh năm 1957, chết năm 2021) hay không, địa phương không rõ. Từ đó cho thấy, cụ ông **X** và cụ bà **P** không thực hiện thủ tục để nhận con nuôi theo quy định pháp luật và các đương sự cũng xác định cụ ông **X** và cụ bà **P** không có làm giấy tờ. Do đó, có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông **X** và cụ bà **P** gồm: **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn C2** (chết do đi bộ đội trên Campuchia), **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn T7** (chết lúc nhỏ khoảng 7 tuổi), **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D** và **Huỳnh Thị C3**. Do ông **Huỳnh Văn C2**, đã chết không có vợ con và **Huỳnh Văn T7**, đã chết lúc nhỏ. Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông **X** và cụ bà **P** gồm: **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D** và **Huỳnh Thị C3**.

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Theo ông **C3** trình bày, cụ ông **X** đã chết vào năm 2012, không để lại di chúc, di sản để lại chưa chia gồm: diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 50, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00467iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện **C** cấp cho hộ **Huỳnh Văn X** và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 50, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00468iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện **C** cấp cho hộ

Huỳnh Văn X, đất tọa lạc xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Phía ông G cho rằng khi còn sống, cha của ông có diện tích đất 01 mẫu khoảng 10.000m² vừa là đất ruộng, vừa là đất thổ cư và có chia cho các con, con trai gồm 01 công đất và 01 nền nhà, còn con gái là 0,5 công đất. Khi chia đất thì phần của ông G được hưởng là nửa cái hầm (đất hầm diện tích hiện nay là 202,4m²) nhưng ông G không cung cấp các giấy tờ chứng minh việc cụ ông X cho ông G ½ diện tích 202,4m² như ông G trình bày nên lời khai của ông G là không có cơ sở để xem xét.

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng thể hiện đất cấp cho hộ ông Huỳnh Văn X. Theo khoản 2 Điều 9 Luật đất đai năm 2003 quy định:

“Điều 9. Người sử dụng đất

2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất”.

Tại công văn số 954/UBND-NC ngày 16/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C thể hiện nội dung: “Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình là thực hiện theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ. Riêng đối với việc quản lý hộ và xác định các thành viên của hộ theo từng thời điểm thì Tòa án, Thi hành án dân sự sẽ xác minh ở địa phương hoặc tại cơ quan quản lý hộ khẩu. Chủ hộ có trách nhiệm kê khai thành viên của hộ để chính quyền địa phương xác nhận”.

Theo xác nhận thông tin về cư trú của công dân ngày 16/5/2024 của Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Công an huyện C xác nhận hồ sơ lưu của hộ ông Huỳnh Văn C vào ngày 18/5/2006 gồm: ông Huỳnh Văn X, sinh năm 1925 (chủ hộ), ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1951 (con), ông Huỳnh Tâm A, sinh năm 1990 (cháu), ông Huỳnh Tâm E, sinh năm 1992 (cháu), bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1971 (con) và ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1973 (con).

Từ đó cho thấy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/5/2006, trong hộ cụ ông X gồm 6 người: ông Huỳnh Văn X, sinh năm 1925 (chủ hộ), ông Huỳnh Văn G, sinh năm 1951 (con), ông Huỳnh Tâm A, sinh năm 1990 (cháu), ông Huỳnh Tâm E, sinh năm 1992 (cháu), bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1971 (con) và ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1973 (con) và có căn cứ xác định diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng nhà nước cấp quyền sử dụng đất đối với 6 người trong hộ nêu trên. Do đó, ông C yêu cầu chia tài sản chung cho các thành viên trong hộ đối với hai diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm và 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng là có căn cứ để chấp nhận.

Diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm và 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng có tổng diện tích là 1.160,3m², thành viên trong hộ gồm 6 người: cụ ông Huỳnh Văn X, ông Huỳnh Văn G, ông Huỳnh Tâm A, ông

Huỳnh Tâm E, bà Huỳnh Thị D và ông Huỳnh Văn C, mỗi thành viên trong hộ được hưởng diện tích $193,38\text{m}^2$ ($1.160,3\text{m}^2 : 6$).

[2.2.2] Đối với phần của cụ ông Huỳnh Văn X, hiện nay ông X đã chết, ông C yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần cụ ông X là có căn cứ để chấp nhận. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông X gồm 7 người: Huỳnh Văn G, Huỳnh Thị T1, Huỳnh Văn M, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thị D và Huỳnh Thị C3, mỗi người được nhận $27,62\text{m}^2$ ($193,38\text{m}^2 : 7$).

Tại biên bản định giá ngày 31/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thể hiện đất thổ cư có giá $250.000\text{đ}/\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm có giá $70.000\text{đ}/\text{m}^2$ và đất có mặt nước chuyên dùng có giá $60.000\text{đ}/\text{m}^2$. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00467iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ Huỳnh Văn X diện tích $957,9\text{m}^2$ đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm trong đó 300m^2 đất ở nông thôn và $657,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00468iB ngày 18/5/2006 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ Huỳnh Văn X diện tích $202,4\text{m}^2$ đất có mặt nước chuyên dùng. Do vậy, giá trị của hai diện tích nêu trên là:

$$250.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 300\text{m}^2 = 75.000.000 \text{ đồng (đất thổ cư).}$$

$$70.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 657,9\text{m}^2 = 46.053.000 \text{ đồng (đất trồng cây lâu năm).}$$

$$60.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 202,4\text{m}^2 = 12.144.000 \text{ đồng (đất có mặt nước chuyên dùng).}$$

Tổng giá trị là: 133.197.000 đồng.

[2.2.3] Tại bản trình bày ý kiến ngày 18/3/2024, bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn Đ yêu cầu nhận kỷ phần và tự nguyện cho lại em là Huỳnh Văn C được hưởng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2024, bà Huỳnh Thị D yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế, phần bà được hưởng thì bà tự nguyện để lại cho em bà là Huỳnh Văn C được hưởng. Đối với tài sản chung theo hộ gia đình thì phần bà D được hưởng thì bà D cũng tự nguyện để lại cho em bà là Huỳnh Văn C được hưởng. Diện tích đất ông C được hưởng gồm:

Phần của bà Huỳnh Thị T1, ông Huỳnh Văn M, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn Đ được nhận thừa kế từ cụ ông Huỳnh Văn X, mỗi người $27,62\text{m}^2$, tổng cộng: $27,63\text{m}^2 \times 4 = 110,52\text{m}^2$.

Phần của bà Huỳnh Thị D gồm: $193,38\text{m}^2$ (phần tài sản chung trong hộ) và $27,63\text{m}^2$ nhận thừa kế từ cụ ông Huỳnh Văn X, tổng cộng là: $193,38\text{m}^2 + 27,63\text{m}^2 = 221,01\text{m}^2$.

Phần của ông Huỳnh Văn C được hưởng gồm: $193,38\text{m}^2$ (phần tài sản chung trong hộ) và $27,63\text{m}^2$ nhận thừa kế từ cụ ông Huỳnh Văn X, tổng cộng là: $193,38\text{m}^2 + 27,63\text{m}^2 = 221,01\text{m}^2$.

Do vậy, tổng diện tích đất ông Huỳnh Văn C được nhận là $552,54\text{m}^2$.

Tại mục [2.2.1] nêu trên, ông Huỳnh Văn G, ông Huỳnh Tâm A, ông Huỳnh Tâm E mỗi người được nhận $193,38\text{m}^2$, ngoài ra ông G được nhận diện

tích 27,63m² thừa kế từ cụ ông Huỳnh Văn X. Do vậy, ông G, ông Tâm A và ông Tâm E được hưởng tổng diện tích là 607,77m² (193,38m² + 193,38m² + 193,38m² + 27,63m²).

[2.2.4] Tại phiên tòa hôm nay, ông C yêu cầu được nhận hiện vật diện tích 647,2m² thể hiện tại các điểm 22, 5, 6, 32, 19, 23 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 ngày 11/7/2024 và ông C sẽ hoàn giá trị lại cho các thành viên trong hộ và hàng thừa kế của cụ ông X, nếu trên đất có cây trồng của ông G thì ông C đồng ý hoàn giá trị cây cho ông G. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng ý giao cho ông C diện tích đất trồng 362,2m², phần còn lại ông G được nhận là diện tích đất có nhà của ông G, diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng và ông G đồng ý hoàn giá trị lại cho các thành viên trong hộ, hàng thừa kế của ông X.

Xét yêu cầu của ông C, ông G, Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện trạng sử dụng đất hiện nay, ông C đang quản lý, sử dụng diện tích 202,4m² đất và một phần trong diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, trồng cây lâu năm. Ông C yêu cầu được nhận diện tích 647,2m², tuy nhiên diện tích 647,2m² trong đó có phần đất trồng từ sát mí nhà gỗ của ông G đến ranh diện tích 202,4m², trên phần đất này hiện nay có các cây trồng của ông G. Phía ông G đồng ý chia phần đất trồng cho ông C diện tích 362,2m², trong khi diện tích 202,4m² hiện nay ông G không trực tiếp quản lý, sử dụng. Do vậy, để đảm bảo quyền sử dụng đất cho ông C và ông G, Hội đồng xét xử thấy cần chia theo hiện trạng mà các bên đang quản lý, sử dụng.

Tại bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 thể hiện: các điểm 1, 2, 3, 4 có diện tích 202,4m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00468iB ngày 18/5/2006 và các điểm 19, 20, 21, 22, 23 có diện tích 957,9m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00467iB ngày 18/5/2006, tổng diện tích của hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là 1.160,3m². Tại các điểm 22, 23, 19, 31, 3, 4 có diện tích 564,6m² (trong đó có diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng) hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng, trên đất có cái kho của ông Huỳnh Văn B, hiện nay ông C đang quản lý, sử dụng nên chia cho ông C diện tích đất 564,6m² đất này. Diện tích đất ông C được nhận 552,54m², so với diện tích đất ông C được chia dư 12,06m² (564,6m² - 552,54m²) do đó ông C có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho hàng thừa kế của cụ ông X. Bà T1, ông M, ông B, ông Đ và bà D đã tự nguyện giao kỷ phần được hưởng cho ông C nên ông C chỉ hoàn giá trị cho ông G, cụ thể như sau:

Tổng giá trị (diện tích 957,9m² và 202,4m²) 133.197.000 đồng : 1160,3 m² = 114.795 đồng.

Diện tích 12,06m² có giá là 1.384.427 đồng (114.795 đồng x 12,06m²)

Mỗi kỷ phần được hưởng có giá trị là 1.384.427 đồng : 7 = 197.775 đồng.

Do vậy, ông C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông G số tiền 197.775 đồng.

Ông C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để

đăng ký, kê khai diện tích 564,6m² theo quy định của Luật đất đai. Đối với cái kho của ông **Huỳnh Văn B**, tại phiên tòa hôm nay, ông **C** trình bày, cái kho này mặc dù là của ông **B3** nhưng thực tế ông **C** là người quản lý, sử dụng đất này nên ông **C** không yêu cầu do đó Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Tổng diện tích của hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.160,3m², phần ông **C** được chia 564,6m², phần đất còn lại thể hiện tại các điểm 21, 22, 4, 3, 31, 32, 20 theo theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của **Văn phòng Đ1 chi nhánh C4** có diện tích 595,7m² (1.160,3m² - 564,6m²), trên đất có hai căn nhà của ông **G** cùng các con đang quản lý, sử dụng nên chia cho ông **G**, ông **Tâm A** và ông **Tâm E** diện tích 595,7m² để ông **G**, ông **Tâm A** và ông **Tâm E** quản lý, sử dụng. Ông **G**, ông **Tâm A** và ông **Tâm E** có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai diện tích 595,7m² theo quy định của Luật đất đai.

[2.3] Về chi phí tố tụng: ông **Huỳnh Văn C** đã nộp tạm ứng số tiền 3.755.304 (làm tròn 3.755.000) đồng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và có yêu cầu các đương sự khác trả lại. Do đó, cần buộc các đương sự khác có nghĩa vụ trả lại cho ông **C** theo tỷ lệ giá trị kỷ phần được chia.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông **Huỳnh Văn C** được nhận diện tích 564,6m² có giá trị là 64.813.257 đồng (564,6m² x 114.795 đồng) và phải chịu án phí trên giá trị ông **C** được nhận với số tiền là 3.240.633 được khấu trừ vào số tiền 924.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014764 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 08 tháng 12 năm 2023 và số tiền 555.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015591 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 6 năm 2024. Ông **C** phải nộp thêm số tiền 1.761.633 đồng.

Ông **Huỳnh Văn G**, anh **Huỳnh Tâm A**, anh **Huỳnh Tâm E** được nhận diện tích 595,7m² có giá trị là 68.383.381 đồng (564,6m² x 114.795 đồng) và cùng phải chịu án phí trên giá trị ông **G**, anh **Tâm A**, anh **Tâm E** được nhận với số tiền là 3.419.169 đồng. Do ông **G** là người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông **G** được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh **Tâm A** và anh **Tâm E** cùng phải chịu 2.279.446 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 212, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 9 Luật Nuôi con nuôi năm 2010, Điều 9 Luật đất đai năm 2003, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn C**.

Xác định diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00467iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ **Huỳnh Văn X** vào ngày 18/5/2006 và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00468iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ **Huỳnh Văn X** ngày 18/5/2006 thuộc tài sản chung của các thành viên trong hộ gồm: cụ ông **Huỳnh Văn X** (đã chết), ông **Huỳnh Văn G**, ông **Huỳnh Tâm A**, ông **Huỳnh Tâm E**, bà **Huỳnh Thị D** và ông **Huỳnh Văn C**.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông **Huỳnh Văn X** gồm: **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D** và **Huỳnh Văn C**.

Chia thừa kế theo pháp luật quyền sử dụng đất diện tích 193,38m² (phần cụ ông **X** được hưởng trong khối tài sản chung trong hộ đối với diện tích 957,9m² đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00467iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ **Huỳnh Văn X** vào ngày 18/5/2006 và diện tích 202,4m² đất có mặt nước chuyên dùng thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 50 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00468iB do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ **Huỳnh Văn X** ngày 18/5/2006) là di sản của cụ ông **Huỳnh Văn X** cho các đồng thừa kế của cụ ông **X** gồm: **Huỳnh Văn G**, **Huỳnh Thị T1**, **Huỳnh Văn M**, **Huỳnh Văn B**, **Huỳnh Văn Đ**, **Huỳnh Thị D** và **Huỳnh Văn C**.

Giao quyền sử dụng đất diện tích 564,6m² thể hiện tại các điểm 22, 23, 19, 31, 3, 4 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 cho ông **Huỳnh Văn C** quản lý, sử dụng. Ông **Huỳnh Văn C** có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích 564,6m² (kèm theo bản án). Ông **Huỳnh Văn C** có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phần cho ông **Huỳnh Văn G** số tiền 197.775 đồng.

Giao quyền sử dụng đất diện tích 595,7m² (1.160,3m² - 564,6m²) thể hiện tại các điểm 21, 22, 4, 3, 31, 32, 20 theo bản vẽ hiện trạng khu đất ngày 11/7/2024 của Văn phòng Đ1 chi nhánh C4 cho ông Huỳnh Văn G, anh Huỳnh Tâm A, anh Huỳnh Tâm E quản lý, sử dụng. Ông Huỳnh Văn G, anh Huỳnh Tâm A, anh Huỳnh Tâm E có quyền và nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích 595,7m² (kèm theo bản án).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: ông Huỳnh Văn G có nghĩa vụ trả lại cho ông Huỳnh Văn C số tiền 536.472 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Huỳnh Văn C phải chịu 3.240.633 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 924.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014764 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 08 tháng 12 năm 2023 và số tiền 555.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015591 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 6 năm 2024. Ông C phải nộp thêm số tiền 1.761.633 đồng.

Ông Huỳnh Văn G được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do người cao tuổi.

Anh Huỳnh Tâm A, anh Huỳnh Tâm E cùng phải chịu 2.279.446 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

